



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2019

Ngành: **NGÔN NGỮ TRUNG**
 Chuyên ngành: **Tiếng Trung thương mại**
 Mã số ngành: **7220204**

Tổng khối lượng kiến thức: **133** tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	49	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			37	37	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
I.1.01	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
I.1.02	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
I.1.03	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL103
I.1.04	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3					POL104
I.1.05	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
I.3.01	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			6	6	0	0	0	0	
I.4.01	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.4.02	MAN201	Quản trị học	3	3					
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			12	12	0	0	0	0	
I.5.01	SOS102	Văn hiến Việt Nam	3	3					
I.5.02	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.5.03	SOS203	Các nền văn minh thế giới	3	3					
I.5.04	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			3	3	0	0	0	0	
I.6.01	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
Phần tự chọn			12	12	0	0	0	0	
		(Chọn 1 trong 4 học phần)	3						
I.7.01	ECO201	Kinh tế học đại cương		3					
I.7.02	MAR201	Marketing căn bản		3					
I.7.03	ACC201	Kế toán đại cương		3					
I.7.04	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.05	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1		3					
I.7.06	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1		3					
I.7.07	JAP201	Tiếng Nhật giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 2 học phần)	3						
I.7.08	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại		3					
I.7.09	SOS206	Mỹ học đại cương		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
I.7.10	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2		3					ENG201
I.7.11	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
I.7.12	JAP202	Tiếng Nhật giao tiếp 2		3					JAP201

II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	132	6	30	0	36	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			41	40	1	0	0	0	
II.1.01	CHI332	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung/ TTTM	2	1	1				
II.1.02	CHI333	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	3	3	0				CHI332
II.1.03	CHI338	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	3	3	0				CHI333
II.1.04	CHI335	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	3	3	0				CHI334
II.1.05	CHI336	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	3	3	0				CHI335
II.1.06	CHI337	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	3	3	0				CHI336
II.1.07	CHI327	Kỹ năng Nghe Nói 1	3	3	0				CHI332
II.1.08	CHI328	Kỹ năng Nghe Nói 2	3	3	0				CHI327
II.1.09	CHI329	Kỹ năng Nghe Nói 3	3	3	0				CHI328
II.1.10	CHI330	Kỹ năng Nghe Nói 4	3	3	0				CHI329
II.1.11	CHI331	Kỹ năng Nghe Nói 5	3	3	0				CHI330
II.1.12	CHI324	Kỹ năng Đọc Viết 1	3	3	0				CHI328
II.1.13	CHI325	Kỹ năng Đọc Viết 2	3	3	0				CHI324
II.1.14	CHI326	Kỹ năng Đọc Viết 3	3	3	0				CHI325
II.2. Các học phần chuyên ngành			21	72	5	20	0	24	
II.2a. Phần bắt buộc			18	70	4	20	0	24	
II.2a.01	CHI422	Đất nước học Trung Quốc	3	3	0				CHI431
II.2a.02	CHI429	Tiếng Hán hiện đại	3	3	0				CHI337
II.2a.03	CHI418	Dịch Nói (cơ bản)	3	3	0				CHI331
II.2a.04	CHI420	Dịch Viết (cơ bản)	3	3	0				CHI326
II.2a.05	CHI430	Thư tín thương mại	3	3	0				CHI420
II.2a.06	CHI423	Giao tiếp thương mại (cơ bản)	3	3	0				CHI418
II.2b. Phần tự chọn			3	2	1	0	0	0	
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							
II.2b.01	CHI425	HSK cao cấp		1	1				CHI429
II.2b.02	CHI432	Trích giảng văn học Trung Quốc		1	1				CHI420
II.2b.03	CHI428	Tiếng Hán cổ đại		1	1				CHI429
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							
II.2b.04	CHI427	Kỹ năng thuyết trình		1					
II.2b.05	BUS431	Văn hóa doanh nghiệp		1					
II.2b.06	CHI426	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc		1					
II.3. Học phần thực tập			22	20	0	10	0	12	
II.3.01	CHI339	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			
II.3.02	CHI434	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Trung Quốc/ TTTM	4			4			CHI337
II.3.03	CHI535	Thực tập tốt nghiệp	5			5			CHI431
	CHI536	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	
		(Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)	12	12					
	CHI435	Dịch Viết (nâng cao)	4	4	0				CHI420
	CHI436	Dịch Nói (nâng cao)	4	4	0				CHI418
	CHI437	Giao tiếp thương mại (nâng cao)	4	4	0				CHI423
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	6	5	0	0	0	
III.01		Tin học chuẩn đầu ra							
III.02		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
III.03		Kỹ năng mềm							
III.04	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
III.05	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
III.06	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
III.07	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8	6	2				